

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-44

11105

HI NH
NG TY
G KIẾ
AAS

TP.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hới Em	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 22/12/2023
Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2023
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/06/2023
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 38 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 451/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 10/03/2023.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		393.489.447.234	377.425.198.303
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	106.303.947.651	75.880.668.132
111	1. Tiền		41.100.133.316	75.880.668.132
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.203.814.335	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		200.336.624.988	193.807.125.009
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.226.911.846	9.228.735.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	179.007.696.376	174.314.926.054
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.221.719.084	10.383.165.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	IV. Hàng tồn kho	9	49.825.966.756	63.665.608.042
141	1. Hàng tồn kho		49.825.966.756	63.665.608.042
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.022.907.839	44.071.797.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.306.946.911	89.976.070
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.714.430.578	34.740.766.570
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.530.350	9.241.054.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.602.772.580.940	1.605.738.243.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.831.600.000	1.779.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.831.600.000	1.779.160.000
220	II. Tài sản cố định		919.815.405.980	763.720.763.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	919.815.405.980	762.411.053.466
222	- Nguyên giá		1.290.623.913.066	1.093.984.973.614
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(370.808.507.086)	(331.573.920.148)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	1.309.710.163
228	- Nguyên giá		1.573.080.000	3.320.358.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.573.080.000)	(2.010.648.252)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		518.363.143.366	668.485.795.164
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	518.363.143.366	668.485.795.164
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	162.068.084.855	168.715.910.616
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		29.612.723.838	36.278.890.375
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.317.659.933)	(8.336.000.709)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		694.346.739	3.036.614.066
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	694.346.739	3.036.614.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.996.262.028.174	1.983.163.441.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		345.551.467.343	404.771.257.011
310	I. Nợ ngắn hạn		176.901.742.220	201.323.130.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.801.667.072	11.163.878.980
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.525.183.775	8.552.486.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.606.661.950	5.709.264.698
314	4. Phải trả người lao động		45.655.927.982	44.191.760.407
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.422.184.250	10.987.974.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.272.632.081	30.349.259.400
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	40.891.167.900	48.823.217.680
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.726.317.210	41.545.289.208
330	II. Nợ dài hạn		168.649.725.123	203.448.126.469
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	168.649.725.123	203.448.126.469
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.650.710.560.831	1.578.392.184.767
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.650.710.560.831	1.578.392.184.767
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		106.175.732.790	75.836.757.176
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.025.156.083	44.895.704.095
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		433.676.311	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		67.591.479.772	44.895.704.095
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.996.262.028.174	1.983.163.441.778

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tô Anh

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	562.678.529.475	523.464.064.910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		562.678.529.475	523.464.064.910
11	4. Giá vốn hàng bán	23	447.866.006.991	416.540.707.821
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.812.522.484	106.923.357.089
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.579.993.015	8.340.365.287
22	7. Chi phí tài chính	25	16.082.254.971	12.520.683.233
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.939.251.205</i>	<i>12.126.514.133</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6.666.166.537)	(190.131.570)
25	9. Chi phí bán hàng	26	8.294.247.566	7.188.358.979
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	44.893.591.265	33.084.731.810
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.456.255.160	62.279.816.784
31	12. Thu nhập khác	28	18.786.952.077	29.321.735.645
32	13. Chi phí khác	29	2.819.708.399	2.438.272.589
40	14. Lợi nhuận khác		15.967.243.678	26.883.463.056
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.423.498.838	89.163.279.840
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.832.019.066	13.738.118.145
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>67.591.479.772</u>	<u>75.425.161.695</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		67.591.479.772	75.425.161.695
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.321	1.710

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		74.423.498.838	89.163.279.840
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.209.510.228	38.801.703.405
03	- Các khoản dự phòng		(18.340.776)	(2.483.491.817)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.868.187)	(4.386.815)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.261.221.942)	(29.601.991.211)
06	- Chi phí lãi vay		15.939.251.205	12.126.514.133
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111.281.829.366	108.001.627.535
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.559.207.819	(21.532.189.218)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.839.641.286	6.234.418.670
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.134.024.733	(26.653.574.199)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.125.296.486	1.453.508.300
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.999.597.575)	(633.036.098)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.143.055.531)	(13.878.389.693)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.131.428.330)	(19.679.991.734)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.665.918.254	33.312.373.563
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.564.955.223)	(26.754.599.526)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.894.190.124	22.249.275.147
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.450.722.962	11.643.813.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.779.957.863	7.138.489.499
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		36.700.000.000	11.200.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(85.759.185.390)	(33.700.225.061)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.120.725.000)	(55.336.948.280)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78.179.910.390)	(77.837.173.341)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.265.965.727	(37.386.310.279)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.880.668.132	112.634.862.121
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.157.313.792	632.116.290
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>106.303.947.651</u>	<u>75.880.668.132</u>

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 29.125.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 2.342 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 2.205 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cóm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, Công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian khai thác với số lượng thấp, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su giảm mạnh, từ đó góp phần làm cho lợi nhuận khác và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế lần lượt giảm số tiền là 10,916 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 40,61%) và 14,74 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 16,53% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.



Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng USD sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.

Tại Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty con)

Theo Thông báo số 20386.opd ngày 17/11/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, kể từ ngày 19/12/2013 trở đi, Công ty con được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn (ngày 19/12/2013) và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty con có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty con có doanh thu ban đầu và Công ty con phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty con có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm đầu tiên trong thời gian ưu đãi 03 năm.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.136.119.900	2.752.358.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.964.013.416	73.128.309.474
Các khoản tương đương tiền	65.203.814.335	-
	<u>106.303.947.651</u>	<u>75.880.668.132</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 65.203.814.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,0%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	29.612.723.838	49,00%	36.278.890.375
			29.612.723.838		36.278.890.375

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾		77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su ⁽¹⁾		8.661.170.000		(8.163.667.308)	8.661.170.000		(8.171.757.527)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	17.660.000.000	50.331.000.000	-	17.660.000.000	49.094.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽¹⁾		36.951.850.950		(153.992.625)	36.951.850.950		(164.243.182)
		140.773.020.950	50.331.000.000	(8.317.659.933)	140.773.020.950	49.094.800.000	(8.336.000.709)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 29/12/2023.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 37.



Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	15,61%	15,61%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	8.884.375.920	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	8.884.375.920	-
Bên khác	6.226.911.846	(119.702.318)	344.359.597	(119.702.318)
- Cửa hàng xăng dầu	225.944.460	-	105.980.710	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	140.143.727	(119.702.318)
- Edgepoint Group LLC	4.320.859.116	-	-	-
- Trung tâm Y tế	92.512.000	-	81.569.500	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Việt Thổ	1.467.893.952	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	16.665.660	-
	6.226.911.846	(119.702.318)	9.228.735.517	(119.702.318)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	645.624.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	-	-	645.624.000	-
Bên khác	179.007.696.376	-	173.669.302.054	-
- Công ty TNHH Best Royal (*)	176.624.260.509	-	171.420.170.024	-
- Envirotech Service Co., Ltd	1.180.525.486	-	1.146.726.209	-
- Trả trước cho người bán khác	1.202.910.381	-	1.102.405.821	-
	179.007.696.376	-	174.314.926.054	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Best Royal theo hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015 về việc sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2013, 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp và Công ty TNHH Best Royal.

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 10.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.517.608.918	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.217.121	-	-	-
- Tạm ứng	1.061.800.812	-	248.779.470	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	4.695.542.609	-	4.816.905.161	-
- Phải thu về tiền chi hộ Công ty TNHH Best Royal	3.720.210.478	-	3.613.698.228	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.009.572.000	-	1.102.483.000	-
- Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất được miễn giảm	934.733.146	-	-	-
- Phải thu khác	248.034.000	-	601.299.897	-
	15.221.719.084	-	10.383.165.756	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.831.600.000	-	1.779.160.000	-
	1.831.600.000	-	1.779.160.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	3.517.608.918	-	-	-
	3.517.608.918	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	-	119.702.318	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	12.980.661.796	-	12.746.157.969	-
Công cụ, dụng cụ	5.113.031.495	-	5.728.724.691	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.721.510.673	-	3.413.884.748	-
Thành phẩm	23.592.082.328	-	41.156.931.789	-
Hàng hoá	524.937.084	-	483.879.890	-
Hàng gửi đi bán	3.893.743.380	-	136.028.955	-
	49.825.966.756	-	63.665.608.042	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	151.676.416.470	147.554.466.606
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	151.676.416.470	147.554.466.606
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia ⁽¹⁾	296.819.508.297	453.183.471.029
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty	26.971.719.609	193.592.028.001
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal ⁽²⁾	269.847.788.688	259.591.443.028
Đầu tư xây dựng cơ bản và sửa chữa tài sản	69.867.218.599	67.747.857.529
- Nhà máy chế biến mủ	1.362.373.000	1.323.367.300
- Chi phí chờ phân bổ	68.175.532.025	66.223.618.453
- Các công trình, chi phí khác	329.313.574	200.871.776
	518.363.143.366	668.485.795.164

- (1) Giá trị đầu tư vào vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Công ty con.

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 19)

- (2) Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tập đoàn") và Biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su được thực hiện các thủ tục nhận sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

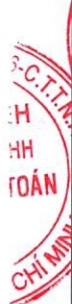
Trong năm 2015, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B) đã ký kết hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015. Theo đó, Bên B sẽ sang nhượng cho Bên A toàn bộ diện tích vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013 và diện tích đất trồng cao su năm 2014, 2015 với tổng diện tích là 3.069,967 ha, trong đó, diện tích vườn cây năm 2013 hiện hữu là 651,39 ha. Tổng giá trị hợp đồng là 8.119.806,00 USD.

Đến ngày 31/12/2023, tình hình thực hiện hợp đồng này như sau:

- Bên B đã bàn giao toàn bộ diện tích của 02 Hợp đồng này cho Bên A quản lý, đầu tư chăm sóc.
- Giá trị sang nhượng Bên A đã ứng trước cho Bên B là 7.328.807,49 USD tương đương 176,624 tỷ VND đang được ghi nhận trên khoản mục "Trả trước cho người bán ngắn hạn".
- Bên A cũng đã tiến hành đầu tư trồng mới, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích đất nhận bàn giao số tiền 11.197.003,68 USD tương đương 269,848 tỷ VND theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Trong năm 2017, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã ban hành Công văn số 250/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 25/04/2017 để thống nhất điều chỉnh chủ trương đầu tư nhận chuyển nhượng dự án cao su của Công ty TNHH Best Royal theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014. Theo đó, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su sẽ đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Best Royal, sở hữu 100% và quản lý toàn diện Công ty TNHH Best Royal.

Đến ngày 31/12/2023, các bên vẫn đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia để đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Best Royal.



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	143.942.525.922	102.967.954.680	42.526.404.643	7.070.378.384	797.477.709.985	1.093.984.973.614
- Mua trong năm	-	865.770.000	589.000.000	-	-	1.454.770.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	303.009.300	641.807.100	-	-	184.974.222.132	185.919.038.532
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.986.269)	(4.559.222.542)	-	(4.982.244.095)	(10.900.452.906)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	1.776.306.500	160.968.698	268.945.384	13.257.936	17.946.105.308	20.165.583.826
Số dư cuối năm	146.021.841.722	103.277.514.209	38.825.127.485	7.083.636.320	995.415.793.330	1.290.623.913.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	103.683.093.644	89.110.744.910	38.026.568.514	6.718.714.890	94.034.798.190	331.573.920.148
- Khấu hao trong năm	5.638.508.410	4.663.305.696	1.005.768.101	138.052.937	34.742.919.724	46.188.554.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.986.269)	(4.559.222.542)	-	(3.690.962.162)	(9.609.170.973)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	1.227.504.819	154.277.103	257.657.106	13.244.847	1.002.519.168	2.655.203.043
Số dư cuối năm	110.549.106.873	92.569.341.440	34.730.771.179	6.870.012.674	126.089.274.920	370.808.507.086
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.259.432.278	13.857.209.770	4.499.836.129	351.663.494	703.442.911.795	762.411.053.466
Tại ngày cuối năm	35.472.734.849	10.708.172.769	4.094.356.306	213.623.646	869.326.518.410	919.815.405.980

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 689.358.675.281 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 147.689.213.366 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.560.108.000	3.320.358.415
- Giảm khác ⁽¹⁾	(1.760.250.415)	-	(1.760.250.415)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	12.972.000	12.972.000
Số dư cuối năm	-	1.573.080.000	1.573.080.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	450.540.252	1.560.108.000	2.010.648.252
- Khấu hao trong năm	20.955.360	-	20.955.360
- Giảm khác ⁽¹⁾	(471.495.612)	-	(471.495.612)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	12.972.000	12.972.000
Số dư cuối năm	-	1.573.080.000	1.573.080.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.309.710.163	-	1.309.710.163
Tại ngày cuối năm	-	-	-

(1) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của Quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.573.080.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	1.138.816.833	8.032.470
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	168.130.078	81.943.600
	1.306.946.911	89.976.070
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.707.894.576
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	341.589.303	549.053.926
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững	334.682.436	762.108.064
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.075.000	17.557.500
	694.346.739	3.036.614.066

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	17.565.722.498	17.565.722.498	7.172.658.663	7.172.658.663
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	824.385.600	824.385.600	650.507.500	650.507.500
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	708.750.000	708.750.000	620.340.000	620.340.000
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	16.032.586.898	16.032.586.898	5.901.811.163	5.901.811.163
Bên khác	2.235.944.574	2.235.944.574	3.991.220.317	3.991.220.317
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	293.122.500	293.122.500	312.224.000	312.224.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	148.752.000	148.752.000	349.702.000	349.702.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	435.200.000	435.200.000	-	-
- Sun Piseth Development Co., Ltd	-	-	2.565.314.357	2.565.314.357
- Phải trả các đối tượng khác	1.358.870.074	1.358.870.074	763.979.960	763.979.960
	19.801.667.072	19.801.667.072	11.163.878.980	11.163.878.980

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	441.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	-	441.000.000
Bên khác	15.525.183.775	8.111.486.096
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	1.114.260.000	4.202.100.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng	-	2.571.554.129
- Công ty TNHH Cao su PR	1.134.000.000	1.102.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	3.753.750.000	-
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	2.778.300.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	4.884.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.860.873.775	235.331.967
	15.525.183.775	8.552.486.096



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.056.311	11.390.076.514	11.389.492.973	-	-	1.055.639.852
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.297.264.971	6.832.019.066	8.143.055.531	(15.303)	1.530.350	2.987.743.553
Thuế Thu nhập cá nhân	-	219.843.176	6.254.276.285	6.140.012.729	4.400.560	-	338.507.292
Thuế Tài nguyên	-	15.136.000	132.797.440	131.553.920	-	-	16.379.520
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.241.054.480	-	23.771.698.535	14.530.644.055	-	-	-
Các loại thuế khác	-	121.964.240	661.896.073	581.022.413	5.553.833	-	208.391.733
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	91.085.467	91.085.467	-	-	-
	9.241.054.480	5.709.264.698	49.133.849.380	41.006.867.088	9.939.090	1.530.350	4.606.661.950

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	253.194.863	313.541.233
- Chi phí Quỹ an sinh xã hội, Quỹ hiến tặng môi trường	2.869.350.000	-
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	718.421.015	1.708.641.234
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	1.319.605.000	1.413.301.000
- Tiền điện trích trước	339.536.333	412.412.539
- Chi phí khấu hao vườn cây kinh doanh Best Royal (*)	15.261.582.052	6.536.230.540
- Trích trước chi phí sửa chữa	242.881.300	232.065.900
- Chi phí phải trả khác	417.613.687	371.781.627
	21.422.184.250	10.987.974.073

(*) Chi phí khấu hao tạm trích của các vườn cây kinh doanh thuộc dự án Best Royal đã đưa vào khai thác với tổng diện tích 1.526,86 ha.

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 10.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Bảo hiểm xã hội	239.703.790	68.284.089
- Bảo hiểm y tế	205.785.875	116.745.906
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	664.703.260	754.655.830
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.880.000	29.222.605.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	57.175.433	40.897.821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.383.723	146.070.754
	1.272.632.081	30.349.259.400
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	2.904.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-	1.095.460.000
	-	21.999.710.000

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>11.200.000.000</i>	<i>11.200.000.000</i>	<i>36.700.000.000</i>	<i>47.900.000.000</i>	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.200.000.000	11.200.000.000	36.700.000.000	47.900.000.000	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>37.623.217.680</i>	<i>37.623.217.680</i>	<i>39.951.309.523</i>	<i>37.859.185.390</i>	<i>1.175.826.087</i>	<i>40.891.167.900</i>	<i>40.891.167.900</i>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh	37.623.217.680	37.623.217.680	39.951.309.523	37.859.185.390	1.175.826.087	40.891.167.900	40.891.167.900
	48.823.217.680	48.823.217.680	76.651.309.523	85.759.185.390	1.175.826.087	40.891.167.900	40.891.167.900
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh	241.071.344.149	241.071.344.149	-	37.859.185.390	6.328.734.264	209.540.893.023	209.540.893.023
	241.071.344.149	241.071.344.149	-	37.859.185.390	6.328.734.264	209.540.893.023	209.540.893.023
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.623.217.680)	(37.623.217.680)	(39.951.309.523)	(37.859.185.390)	(1.175.826.087)	(40.891.167.900)	(40.891.167.900)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	203.448.126.469	203.448.126.469				168.649.725.123	168.649.725.123

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 19.438.000 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
 - Lãi suất vay: 7,25%/năm, phí tín dụng 0,5%/năm;
 - Thời hạn cho vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...);
 - + Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.200.216,91 USD tương đương 126.989.296.942 VND; trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới: 993.795 USD tương đương 24.268.473.900 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 182/2017/HDTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.235.000 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
 - Lãi suất vay: 7,25%/năm, phí tín dụng 0,5%/năm;
 - Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3.210,89 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận sử dụng đất số E.g0008/002 ngày 02/09/2016 tại KhumTrapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
 - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất có tổng diện tích 169,37 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E.g0009/001 ngày 02/09/2016 tại Khum P'aw, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.380.491,24 USD tương đương 82.551.596.081 VND; trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới: 680.700,00 USD tương đương 16.622.694.000 VND.

105-002
NHÂN
i TY TNHH
KIỂM T
ASC
P. HỒ

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	43.839.887.955	1.181.015.854.624	79.422.644.905	1.560.500.400.691
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	75.425.161.695	75.425.161.695
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.421.855.665	(20.421.855.665)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.422.575.305)	(32.422.575.305)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(365.713.935)	(365.713.935)
Chia cổ tức còn lại năm 2021	-	-	-	-	(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(29.125.000.000)	(29.125.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	-	-	31.882.972.037	-	-	31.882.972.037
Tăng/Giảm khác	-	-	113.897.184	-	(1.404.457.600)	(1.290.560.416)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	75.836.757.176	1.201.437.710.289	44.895.704.095	1.578.392.184.767
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	75.836.757.176	1.201.437.710.289	44.895.704.095	1.578.392.184.767
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67.591.479.772	67.591.479.772
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	-	-	30.338.975.614	-	-	30.338.975.614
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	1.650.710.560.831

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 589/NQĐHĐCĐ-CSTN ngày 29/06/2023, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 <i>(Trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)</i>	100	73.587.027.784
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,62	18.849.948.462
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34,48	25.376.191.647
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,32	235.887.675
Chia cổ tức (10%/Mệnh giá) (i)	39,58	29.125.000.000

(i) Công ty đã ứng trước toàn bộ cổ tức trong năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1053/NQ-HĐQT CSTN ngày 28/11/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	9,68	29.042.500.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	3,65	10.954.600.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	23,75	71.252.900.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	26.212.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	29.125.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su, thời hạn thuê đất là 50 năm được tính từ ngày 09/02/2012. Diện tích khu đất thuê là 7.031,17 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Mù cao su khách hàng gửi kho	Tấn	9,265	393,280
- Mù cao su nhận gia công	Tấn	294,910	671,390

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng Riel (KHR)	17.340.375,00	16.327.370,00
Đồng đô la Mỹ (USD)	784.956,53	1.155.008,58

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	1.278.462.618

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	479.704.474.208	457.819.094.106
Doanh thu bán hàng hóa	66.508.577.477	52.450.702.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	16.465.477.790	13.194.268.768
	562.678.529.475	523.464.064.910
	79.471.802.076	26.216.015.058

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm cao su	366.241.320.544	335.396.411.296
Giá vốn bán hàng hóa	65.477.035.504	51.725.048.579
Giá vốn cung cấp dịch vụ, giá vốn khác	16.137.534.709	12.959.235.023
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	-	16.413.361.698
Thuế GTGT không được khấu trừ	10.116.234	46.651.225
	447.866.006.991	416.540.707.821
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	46.745.117.581	28.248.265.190

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	499.163.379	624.680.376
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.469.168.501	5.709.308.444
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	600.792.948	1.739.223.030
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.868.187	267.153.437
	19.579.993.015	8.340.365.287
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	18.469.168.501	5.709.308.444

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.939.251.205	12.126.514.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	161.344.542	209.452.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(18.340.776)	(78.050.408)
	16.082.254.971	12.520.683.233

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.599.001.905	1.943.314.460
Thuế, phí, lệ phí	75.134.138	104.012.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.345.666.159	4.800.950.950
Chi phí khác bằng tiền	274.445.364	340.081.415
	8.294.247.566	7.188.358.979
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	82.655.000	289.400.000

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.133.080.509	1.122.923.024
Chi phí nhân công	25.260.956.704	20.291.118.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.698.958	1.670.395.494
Thuế, phí, lệ phí	427.376.041	407.564.912
(Hoàn nhập) dự phòng	-	(2.405.441.409)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.227.231.258	1.690.200.763
Chi phí khác bằng tiền	13.858.247.795	10.307.970.494
	44.893.591.265	33.084.731.810
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	107.729.660	319.134.736

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	501.559.424	-
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	12.457.497.175	23.405.191.513
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	720.645.000	154.139.000
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	2.111.572.000	2.204.483.612
Thu nhập từ bán mù tạt thu, kiểm phẩm	285.194.700	784.794.933
Thu nhập tại Trung tâm Y tế	1.543.851.021	1.442.199.486
Thu nhập từ bán phế liệu	343.791.921	2.318.181
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	139.954.543	266.181.816
Thu bồi thường, hỗ trợ	666.691.567	901.604.972
Thu nhập khác	16.194.726	160.822.132
	18.786.952.077	29.321.735.645
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	816.544.500	18.476.495.201

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 108,35752 ha cao su với tổng giá trị là 14.231.824.080 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 4.982.244.095 VND và 3.680.484.482 VND, chi phí thanh lý là 472.567.292 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 12.457.497.175 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tại Trung tâm Y tế	1.543.851.021	1.442.199.486
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	10.657.000	1.800.000
Chi phí thanh lý mù tận thu	43.000.000	78.400.000
Các khoản bị phạt	64.992.147	11.604.962
Chi phí hợp tác trồng mía	453.834.337	453.834.337
Chi phí cho thuê mặt bằng	19.328.846	-
Chi phí khác	684.045.048	450.433.804
	2.819.708.399	2.438.272.589
Trong đó: Chi phí khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	47.391.043	-

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.832.019.066	13.738.118.145
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.832.019.066	13.738.118.145

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	67.591.479.772	75.425.161.695
Các khoản điều chỉnh	-	(25.612.079.322)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(25.612.079.322)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.591.479.772	49.813.082.373
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	29.125.000	29.125.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.321	1.710

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.838.578.265	56.669.296.568
Chi phí nhân công	233.345.266.346	220.966.406.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.907.777.318	41.332.669.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.124.573.463	12.084.795.190
Chi phí khác bằng tiền	40.861.105.815	46.564.597.139
	422.077.301.207	377.617.765.022

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000
	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	49.094.800.000	49.094.800.000
	-	-	49.094.800.000	49.094.800.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	104.167.827.751	-	-	104.167.827.751
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.328.928.612	-	-	21.328.928.612
	125.496.756.363	-	-	125.496.756.363
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	73.128.309.474	-	-	73.128.309.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.492.198.955	-	-	19.492.198.955
	92.620.508.429	-	-	92.620.508.429

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và các khoản nợ	40.891.167.900	168.649.725.123	-	209.540.893.023
Phải trả người bán, phải trả khác	21.074.299.153	-	-	21.074.299.153
Chi phí phải trả	21.422.184.250	-	-	21.422.184.250
	83.387.651.303	168.649.725.123	-	252.037.376.426
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và các khoản nợ	48.823.217.680	203.448.126.469	-	252.271.344.149
Phải trả người bán, phải trả khác	41.513.138.380	-	-	41.513.138.380
Chi phí phải trả	10.987.974.073	-	-	10.987.974.073
	101.324.330.133	203.448.126.469	-	304.772.456.602

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	36.700.000.000	11.200.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	85.759.185.390	33.700.225.061

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.590.999.620	196.546.318.687	(19.458.788.832)	562.678.529.475
Tài sản bộ phận	1.643.114.468.219	1.317.971.486.073	(964.823.926.118)	1.996.262.028.174
Tổng chi phí mua TSCĐ	19.379.933.593	17.871.223.141	-	37.251.156.734

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		79.471.802.076	26.216.015.058
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	64.554.739.204	14.464.715.172
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	748.687.333	5.915.611.626
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	6.282.882.210	5.583.143.597
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	150.799.968	162.128.789
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	5.584.495.234	24.812.200
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	2.150.198.127	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	-	65.603.674

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ, phí gia công		46.745.117.581	28.248.265.190
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	22.181.226.054	10.717.709.390
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Cùng Công ty mẹ	763.320.000	591.725.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết của Công ty mẹ	134.970.000	134.970.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.788.257.852	1.625.800.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	6.568.934.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	8.609.126.400
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	223.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Cùng Công ty mẹ	41.898.175	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	20.612.245.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.469.168.501	5.709.308.444
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	735.000.000	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	14.555.368.501	4.239.308.444
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	3.178.800.000	-
Chi phí bán hàng		82.655.000	289.400.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	80.000.000	289.400.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.655.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		107.729.660	319.134.736
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	32.529.660	242.234.736
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	75.200.000	76.900.000
Thu nhập từ cao su thanh lý, gẫy đổ		816.544.500	18.476.495.201
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	816.544.500	14.799.660.940
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	3.676.834.261
Chi phí khác		47.391.043	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	47.391.043	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		4.143.778.066	3.775.591.401
- Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch HĐQT	52.000.000	56.511.054
- Ông Phạm Thanh Hòa	(1)	-	239.085.227
- Ông Lê Văn Chành	Thành viên HĐQT	465.108.981	489.037.972
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	492.957.691	440.134.171
- Ông Phan Quốc Khải	Thành viên HĐQT	52.000.000	47.681.202
- Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên HĐQT	488.642.313	440.031.639
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	486.871.800	423.832.910
- Ông Hồ Trung Nghĩa	(2)	520.825.000	-
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	438.184.618	391.230.372
- Ông Trương Văn Minh	(3)	356.025.004	431.304.322
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	438.184.618	211.916.452
- Đỗ Thị Thanh Vân	(4)	-	179.313.921
- Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	313.978.041	363.567.350
- Ông Bùi Thanh Tâm	(4)	-	39.123.037
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	39.000.000	22.821.772

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong năm trước.

(2) Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm trong năm nay.

(3) Phó Tổng Giám đốc đã nghỉ hưu trong năm nay.

(4) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 451/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(140.143.727)	(119.702.318)	20.441.409	(1)
Hàng tồn kho	141	63.197.176.523	63.665.608.042	468.431.519	(2); (3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.654.068.081	5.709.264.698	55.196.617	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.462.027.784	44.895.704.095	433.676.311	

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Giá vốn hàng bán	11	416.960.013.340	416.540.707.821	(419.305.519)	(2)
Chi phí bán hàng	25	7.237.484.979	7.188.358.979	(49.126.000)	(3)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.105.173.219	33.084.731.810	(20.441.409)	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	88.674.406.912	89.163.279.840	488.872.928	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.682.921.528	13.738.118.145	55.196.617	(4)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	74.991.485.384	75.425.161.695	433.676.311	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp gián tiếp)					
Lợi nhuận trước thuế	01	88.674.406.912	89.163.279.840	488.872.928	
Các khoản dự phòng	03	(2.463.050.408)	(2.483.491.817)	(20.441.409)	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.702.850.189	6.234.418.670	(468.431.519)	

- (1) Giảm chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do Công ty đã thu hồi được số tiền trị giá 20.441.409 VND vào ngày 23/03/2023 của Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm.
- (2) Giảm giá vốn hàng bán đồng thời tăng hàng tồn kho tương ứng lượng nhiên liệu Gas LPG và NH3 chưa sử dụng hết với số tiền 419.305.519 VND.
- (3) Giảm chi phí bán hàng đồng thời tăng hàng tồn kho tương ứng với vật tư, hóa chất chưa sử dụng hết của Phòng quản lý chất lượng với số tiền 49.126.000 VND.
- (4) Tăng do doanh thu, chi phí thay đổi bởi ảnh hưởng của các mục (1); (2) và (3) nêu trên.

Người lập

 Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

 Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hồng Thái

